

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC T - AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 27/01/2026

*“V/v tranh chấp xin ly hôn và
nuôi con chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC T - AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Diễm

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Trần Thị An;

2/ Ông Nguyễn Đình Chiến.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Tiến – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực T tham gia phiên tòa: Không thuộc trường hợp tham gia phiên tòa.

Trong ngày 27 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án Nhân dân khu vực T - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2026 ngày 09 tháng 01 năm 2025 về việc “*Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con chung* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị Ú**, sinh năm 1986. Địa chỉ: Tổ E, ấp T, xã V, tỉnh An Giang. Có mặt.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1984. Địa chỉ: Tổ D, ấp T, xã V, tỉnh An Giang. Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/11/2025 và bản tự khai ngày 12/11/2026 nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ú trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Ú và ông Nguyễn Văn T quen biết, tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau đến ngày 23/04/2008, bà và ông T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là xã V, tỉnh An Giang). Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc tuy nhiên về sau vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên gây gổ. Mặc dù bà Ú đã nhiều

lần cho ông T cơ hội nhưng vẫn không thay đổi, dẫn đến không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng được. Hiện nay, bà và ông T đã ly thân được khoảng 03 năm, không ai quan tâm đến ai. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên bà Ú đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Phương N, sinh ngày 06/01/2008, giới tính: nam (đã trưởng thành); cháu Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 26/01/2018, giới tính: nam. Bà Ú xin được nuôi 02 người con chung là cháu N và cháu N1, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, vì từ ngày vợ chồng ly thân, bà là người trực tiếp nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 09/01/2026 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông T xác nhận toàn bộ lời khai về tình trạng hôn nhân giữa bà Ú và ông là đúng. Ông T và bà Ú tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau đến ngày 23/04/2008 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là xã V, tỉnh An Giang). Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc, tuy nhiên về sau vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc dẫn đến không thể hàn gắn tình cảm. Nên nay bà Ú làm đơn khởi kiện xin ly hôn ông có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Ông T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Huỳnh Thị Ú;

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Phương N, sinh ngày 06/01/2008, giới tính: nam (đã trưởng thành); cháu Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 26/01/2018, giới tính: nam. Ông T đồng ý giao 02 người con chung là cháu N và cháu N1 cho mẹ là bà Huỳnh Thị Ú nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông T không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, vợ chồng không nợ ai, không có ai nợ ông bà nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Nguyễn Văn T có đơn xin vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt ông Thường

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Đây là vụ án tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc xin ly hôn, bị đơn ông Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại Tổ D, ấp T, xã V, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 29, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân khu vực 8 - An Giang.

[1.2] *Về thủ tục xét xử vắng mặt:* Bị đơn ông Nguyễn Văn T có đơn xin vắng mặt, nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về nội dung*

[2.1] *Về hôn nhân*

Ngày 23/04/2008, bà Huỳnh Thị Ú và ông Nguyễn Văn T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là xã V, tỉnh An Giang). Do đó, có đủ cơ sở xác nhận hôn nhân giữa bà Huỳnh Thị Ú và ông Nguyễn Văn T là hợp pháp phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo lời trình bày của các đương sự thì nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống với nhau về mọi mặt, cả hai không có tiếng nói chung nên đã sống ly thân được khoảng 03 năm. Mặt khác, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông T có đơn xin vắng mặt thể hiện ông T không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà Huỳnh Thị Ú và ông Nguyễn Văn T đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể xây dựng gia đình hạnh phúc theo Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu...có nghĩa vụ sống chung...*”. Do vậy, xét yêu cầu ly hôn của bà Ú là có căn cứ và phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[2.2] *Về con chung:* Theo tài liệu, chứng cứ mà các đương sự nộp thể hiện bà Ú và ông T có 02 người con chung. Trong đó có 01 người con chưa thành niên tên Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 26/01/2018, giới tính: nam. Bà Ú và ông T không tranh chấp về quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giao 02 con cho bà Ú trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu N1 cũng có nguyện vọng sống với mẹ. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận trên của các đương sự.

[2.3] *Về tài sản chung:* Ông bà trình bày tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] *Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) do nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ú phải nộp không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/YBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 264, Điều 266; Điều 267, khoản 2 Điều 269, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng: Các điều 55, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/YBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban T1 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ú được ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 18 ngày 23/04/2008 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là xã V, tỉnh An Giang) chấm dứt kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Phương N, sinh ngày 06/01/2008, giới tính: nam; cháu Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 26/01/2018, giới tính: nam. Tuy nhiên, cháu Nguyễn P đã trưởng thành (đủ 18 tuổi). Nên Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Nguyễn Trọng N1 cho bà Huỳnh Thị Ú trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Ghi nhận việc bà Ú không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, ông Nguyễn Văn T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Ú, ông T tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Bà Ú, ông T xác định không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) bà Huỳnh Thị Ú phải nộp và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 37 ngày 08/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, (đã thực hiện xong) nên không phải nộp thêm.

3. Quyền kháng cáo: Báo cho bà Huỳnh Thị Ú và ông Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo luật định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực T;
- Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- Đương sự;
- Lưu tập án, hồ sơ;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Diễm